ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:2537 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày* 01 *tháng* 7 *năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả nhiệm vụ "Kiểm kê tài nguyên nước thành phố Hải Phòng, giai đoạn đến năm 2025 (khu vực phía Đông)" thuộc Đề án "Điều tra cơ bản tài nguyên nước thành phố Hải Phòng"

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023; được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025; Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt đề cương Đề án Điều tra cơ bản tài nguyên nước thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh nội dung Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 09/4/2024;

Căn cứ Biên bản kết quả phiên họp Hội đồng thẩm định, nghiệm thu nhiệm vụ "Kiểm kê tài nguyên nước thành phố Hải Phòng, giai đoạn đến năm

2025 (khu vực phía Đông)" thuộc Đề án "Điều tra cơ bản tài nguyên nước thành phố Hải Phòng" được thành lập tại Quyết định số 330/QĐ-SNNMT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 481/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả nhiệm vụ "Kiểm kê tài nguyên nước thành phố Hải Phòng, giai đoạn đến năm 2025 (khu vực phía Đông)" thuộc Đề án "Điều tra cơ bản tài nguyên nước thành phố Hải Phòng" với các nội dung chính sau:

1. Tên nhiệm vụ: "Kiểm kê tài nguyên nước thành phố Hải Phòng, giai đoạn đến năm 2025 (khu vực phía Đông)" thuộc Đề án "Điều tra cơ bản tài nguyên nước thành phố Hải Phòng".

2. Nội dung nhiệm vụ

a) Mục tiêu

- Kiểm kê số lượng, chất lượng, tài nguyên nước trên địa bàn phía Đông thành phố Hải Phòng (sau sáp nhập) bao gồm 6 chỉ tiêu chính.

- Tổng hợp kết quả cập nhật dữ liệu kiểm kê vào phần mềm kiểm kê của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Nội dung thực hiện

- Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê, điều tra cơ bản từ các giai đoạn trước và trong kỳ kiểm kê. Công tác thu thập tài liệu đối với nhiệm vụ kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thu thập tài liệu phục vụ xác định dòng chảy tối thiểu;

- Thực hiện kiểm kê các chỉ tiêu ngoài thực địa: Điều tra, chi tiết đối với công trình xả nước thải có quy mô > 5m^3/ngày đêm (không chứa hóa chất độc hại, phóng xạ) theo phạm vi quy định tại điểm b khoản 1 Mục II Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT; Điều tra chi tiết đối với: hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ ≥ 0,01 triệu m^3; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô > 0,1 m^3/giây; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là > 100 m^3/ngày đêm; Đo đạc dòng chảy phục vụ tính toán chỉ tiêu số lượng nước đối với các sông không có trạm quan trắc;

- Tổng hợp, xử lý, phân loại thông tin, số liệu kết quả thu thập, điều tra thực địa và cập nhật số liệu vào phần mềm kiểm kê;

- Tính toán các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước;

- Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ sản phẩm kết quả tổng kiểm kê tài nguyên nước thành phố Hải Phòng, giai đoạn đến năm 2025, gồm: báo cáo kết quả tổng

kiểm kê tài nguyên nước quốc gia; các báo cáo chuyên đề theo từng chỉ tiêu kiểm kê; cơ sở dữ liệu; bộ số liệu kiểm kê tài nguyên nước, cập nhật dữ liệu kiểm kê vào phần mềm kiểm kê;

3. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ

Phạm vi thực hiện nhiệm vụ: là các nguồn nước nội tỉnh gồm lưu vực sông, suối nội tỉnh trên địa bàn thành phố Hải Phòng trước sáp nhập (nay là khu vực phía Đông thành phố Hải Phòng), trừ đặc khu Cát Hải và đặc khu Bạch Long Vĩ.

4. Kết quả thực hiện nhiệm vụ

a) Về số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh:

- Số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh là các sông, suối gồm: 104 sông, kênh nội tỉnh chính;

- Số lượng nguồn nước mặt là các ao, hồ gồm 30 ao, hồ có dung tích toàn bộ trên 0,01 triệu m^3.

b) Về tổng lượng nước mặt nội sinh của các nguồn nước nội tỉnh:

- Tổng lượng dòng chảy của các nguồn nước là sông, suối nội tỉnh khu vực phía Đông thành phố là 7.653,08 triệu m^3/năm.

- Tổng dung tích ao, hồ, đầm là 8,9 triệu m^3.

c) Về chất lượng nguồn nước mặt trên các nguồn nước nội tỉnh:

Tổng số điểm đánh giá chất lượng nguồn nước mặt trên các nguồn nước nội tỉnh theo chỉ số WQI là: 22 vị trí, 220 mẫu phân tích. Trong đó:

- Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100): 89 mẫu;

- Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90): 96 mẫu;

- Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75): 29 mẫu;

- Kém (giá trị WQI từ 26 đến 50): 06 mẫu;

- Ô nhiễm nặng (giá trị WQI từ 10 đến 25): 00 mẫu;

- Ô nhiễm rất nặng (giá trị WQI < 10): 00 mẫu.

d) Về khai thác, sử dụng nước mặt trên các nguồn nước nội tỉnh:

Có 677 công trình khai thác, sử dụng nước mặt (công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô > 0,1 m^3/s; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp > 100 m^3/ngày đêm và phát điện với công suất > 50kW) trên các nguồn nước nội tỉnh, trong đó:

- 575 công trình khai thác, sử dụng nước mặt phục vụ nông nghiệp với tổng lưu lượng 448.018 m^3/s.

- 20 công trình khai thác, sử dụng nước mặt phục vụ cấp nước cho sản

xuất công nghiệp với tổng lưu lượng 4.294.053 m^3/ngày;

- 78 công trình khai thác, sử dụng nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt với tổng lưu lượng 267.857 m^3/ngày.

- 04 công trình khai thác, sử dụng nước mặt phục vụ cấp nước kinh doanh, dịch vụ với tổng lưu lượng 16.000 m^3/ngày.

đ) Về xả nước thải vào nguồn nước trên các nguồn nước nội tỉnh:

Có 304 công trình xả nước thải là đối tượng kiểm kê với tổng lưu lượng 33.806,15 m^3/ngày đêm; trong đó:

- Sinh hoạt: 200 điểm với tổng lưu lượng xả thải 18.649,11 m^3/ngày đêm;

- Công nghiệp: 85 điểm với tổng lưu lượng xả thải 12.688,54 m^3/ngày đêm;

- Kinh doanh dịch vụ: 01 điểm với lưu lượng xả thải 10 m^3/ngày đêm.

- Y tế: 16 điểm với tổng lưu lượng xả thải 2.636,5 m^3/ngày đêm.

- Nông nghiệp: 02 điểm với tổng lưu lượng xả thải 95 m^3/ngày đêm.

e) Các Bản đồ:

Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước mặt khu vực phía Đông thành phố Hải Phòng tỷ lệ 1: 25.000; Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê khai thác, sử dụng nước mặt khu vực phía Đông thành phố Hải Phòng tỷ lệ 1: 25.000; Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước khu vực phía Đông thành phố Hải Phòng tỷ lệ 1: 25.000; được thành lập từ nền bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 hệ tọa độ VN2000 KTT $105^0$45', múi chiếu 3^0. Bản đồ thể hiện các yếu tố chính bao gồm: Các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước mặt; các chỉ tiêu kiểm kê khai thác, sử dụng nước mặt; các chỉ tiêu kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước khu vực phía Đông thành phố Hải Phòng.

Kèm theo Bảng tổng hợp các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước thành phố Hải Phòng, giai đoạn đến năm 2025 (khu vực phía Đông).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Tổ chức công bố công khai kết quả nhiệm vụ "Kiểm kê tài nguyên nước thành phố Hải Phòng, giai đoạn đến năm 2025 (khu vực phía Đông)" trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kết quả kiểm kê tài nguyên nước thành phố Hải Phòng, giai đoạn đến năm 2025 (khu vực phía Đông) theo quy định.

- Chủ trì, rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh hoặc cập nhật kết quả tài nguyên nước định kỳ theo quy định khi có thay đổi.

2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử thành phố Hải Phòng.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường (khu vực phía Đông thành phố): Công khai kết quả Kiểm kê tài nguyên nước thành phố Hải Phòng, giai đoạn đến năm 2025 (khu vực phía Đông) tại trụ sở Ủy ban nhân dân; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý chặt chẽ hiện trạng nguồn nước trên địa bàn, kiểm soát hoạt động khai thác sử dụng nước, giám sát chặt chẽ hoạt động xả thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (khu vực phía Đông thành phố) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- CT, PCT TT Lê Anh Quân;
- CVP, PCVP P.A.T;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, Đ.D.Quỳnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Anh Quân

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG, GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025 (KHU VỰC PHÍA ĐÔNG)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Ghi chú
1	**Số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh**		**134**	
1.1	Sông, suối, kênh, rạch	Nguồn nước	104	
1.2	Hồ, ao, đầm, phá		30	
2	**Lượng nước mặt nội tỉnh**			
2.1	*Tổng lượng dòng chảy*	triệu m^3	*7.653, 08*	
-	Tháng 1		499,8	
-	Tháng 2		423,2	
-	Tháng 3		486,8	
-	Tháng 4		484,1	
-	Tháng 5		458,9	
-	Tháng 6		591,7	
-	Tháng 7		803,7	
-	Tháng 8		1040,9	
-	Tháng 9		837,5	
-	Tháng 10		975,9	
-	Tháng 11		575,4	
-	Tháng 12		475,13	

TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Ghi chú
3	**Chất lượng nước mặt nội tỉnh (chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)**			
3.1	Tổng số điểm phân tích	*điểm*	*22*	*220 mẫu*
-	Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100)	mẫu	89	
-	Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90)	mẫu	96	
-	Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75)	mẫu	29	
-	Kém (giá trị WQI từ 26 đến 50)	mẫu	6	
-	Ô nhiễm nặng (giá trị WQI từ 10 đến 25)	mẫu	0	
-	Ô nhiễm rất nặng (giá trị WQI < 10)	mẫu	0	
4	**Khai thác, sử dụng nước mặt nội tỉnh**			
4.1	*Số lượng công trình*		*677*	
-	Hồ chứa (Dung tích toàn bộ ≥ 0,01 triệu m^3)	công trình	-	
-	Đập dâng (Dung tích toàn bộ ≥ 0,01 triệu m^3)		-	
-	Trạm bơm/Thủy luân		445	
-	Cống		130	
-	Nhà máy nước		102	
-	Khác		-	
4.2	*Lượng nước khai thác sử dụng thực tế*			
-	Tưới	m^3/giây	448.018	Khai thác gián đoạn
-	Phát điện	KW	-	

TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Ghi chú
-	Kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp	m^3/ngày	4.577.910	- Sản xuất công nghiệp: 4.294.053 m^3/ngày; - Cấp nước sinh hoạt: 267.857 m^3/ngày. - Cấp nước kinh doanh, dịch vụ: 16.000 m^3/ngày.
-	Khác	m^3/ngày	-	
5	**Xả nước thải vào nguồn nước nội tỉnh**			
5.1	*Số lượng công trình*		*304*	
-	Công nghiệp	công trình	85	
-	Sinh hoạt		200	
-	Khác		19	- Chăn nuôi: 02 công trình; - Kinh doanh, dịch vụ: 01 công trình; - Y tế: 16 công trình
5.2	*Tổng lượng nước thải*		*33.806,15*	
-	Công nghiệp	m^3/ngày	12.688,54	
-	Sinh hoạt		18.649,11	
-	Khác		2.468,5	- Kinh doanh dịch vụ: 10 m^3/ngày đêm. - Y tế: 2.363,5 m^3/ngày đêm. - Nông nghiệp: 95 m^3/ngày đêm